



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận</b>	4103005552	ngày 15 tháng 11 năm 2006
<b>Đăng ký Kinh doanh số</b>	4103005552	ngày 14 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số</b>	23/UBCK-GPHĐKD	ngày 1 tháng 12 năm 2006
	869/QĐ-UBCK	ngày 29 tháng 12 năm 2006
	86/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 2 tháng 11 năm 2007
	153/UBCK-GP	ngày 5 tháng 9 năm 2008
	730/QĐ-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2008
	185/UBCK-GP	ngày 23 tháng 1 năm 2009
	234/UBCK-GP	ngày 28 tháng 4 năm 2009
	293/UBCK-GP	ngày 12 tháng 1 năm 2010
	20/UBCK-GP	ngày 25 tháng 3 năm 2011
	77/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 4 năm 2012
	92/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2012
	114/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2012
32/ GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 6 năm 2015	
544/QĐ-UBCK	ngày 26 tháng 6 năm 2015	

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ting Kwang - Chin Albert	Chủ tịch
	Ông Ho Feng Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Chiu Hsien - Chih	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Mai	Thành viên
	Ông Chang Hsiao - Wei Harvey	Thành viên

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Hùng Mạnh	Trưởng ban
	Ông Lii San Rong	Thành viên
	Bà Kuo Chih – Chia	Thành viên
		(từ ngày 21 tháng 4 năm 2015)
	Ông Liu Che Chien	Thành viên
		(đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
---------------------	-------------------	---------------

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**

Lầu 4, CR3-04B  
109 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam  
157 Võ Thị Sáu  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, Tòa nhà E-Town 2  
364 Cộng Hòa  
Phường 13, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex  
19 Bà Triệu  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Giám Đốc

Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015





**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 54. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-206



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>600.145.104.906</b>	<b>472.405.511.203</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>96.775.966.953</b>	<b>89.687.678.059</b>
Tiền	111		54.227.685.703	47.387.678.059
Các khoản tương đương tiền	112		42.548.281.250	42.300.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>80.183.905.908</b>	<b>53.023.983.356</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		80.191.654.692	53.027.189.956
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.748.784)	(3.206.600)
<b>Các khoản phải thu - ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>422.237.566.228</b>	<b>329.097.146.136</b>
Trả trước cho người bán	132		245.969.000	143.400.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	434.790.471.519	344.406.945.719
Các khoản phải thu khác	138	8	5.965.083.260	3.436.477.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(18.763.957.551)	(18.889.677.076)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>947.665.817</b>	<b>596.703.652</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		771.585.317	551.703.652
Tài sản ngắn hạn khác	158		176.080.500	45.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>26.782.736.880</b>	<b>25.366.969.890</b>
<b>Tài sản cố định</b>				
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>10</b>	<b>16.938.703.739</b>	<b>17.293.240.777</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.097.961.722	6.943.499.497
Nguyên giá	222		25.657.871.014	26.149.298.626
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.559.909.292)	(19.205.799.129)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>5.205.584.303</b>	<b>7.248.472.280</b>
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.205.584.303	7.248.472.280
Nguyên giá	228		25.442.830.825	25.304.762.825
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.237.246.522)	(18.056.290.545)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.635.157.714	3.101.269.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.844.033.141</b>	<b>8.073.729.113</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	870.882.624	958.034.041
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	14	6.705.897.833	5.028.904.628
Tài sản dài hạn khác	268	15	2.267.252.684	2.086.790.444
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>626.927.841.786</b>	<b>497.772.481.093</b>
<b>(270 = 100 + 200)</b>				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>450.618.023.254</b>	<b>314.806.125.729</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>450.205.463.254</b>	<b>314.434.575.729</b>
Vay ngắn hạn	311	16	312.500.055.000	166.000.000.000
Phải trả người bán	312		45.937.222	15.482.015
Người mua trả tiền trước	313		138.012.000	50.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	887.549.837	937.003.675
Chi phí phải trả	316	18	4.932.946.227	5.432.732.775
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19	505.962.221	488.851.477
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	131.182.488.436	141.508.168.432
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		12.512.311	2.337.355
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>412.560.000</b>	<b>371.550.000</b>
Dự phòng - dài hạn	337		412.560.000	371.550.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>176.309.818.532</b>	<b>182.966.355.364</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>176.309.818.532</b>	<b>182.966.355.364</b>
Vốn cổ phần	411	21	347.450.000.000	347.450.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	417	22	2.033.547.307	2.033.547.307
Lỗi lũy kế	420		(173.173.728.775)	(166.517.191.943)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>626.927.841.786</b>	<b>497.772.481.093</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.214.864.190.000	1.194.071.770.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	736.700.300.000	963.825.220.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	30.690.000	10.760.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	693.109.520.000	924.245.760.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	43.560.090.000	39.568.700.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	3.724.170.000	774.170.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	3.724.170.000	774.170.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	55.479.950.000	80.911.740.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	75.000.000	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	55.325.950.000	80.857.640.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	79.000.000	54.100.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	82.500.000	262.250.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	20.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	82.500.000	148.110.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	114.120.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	418.877.270.000	148.298.390.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	418.877.270.000	148.298.390.000



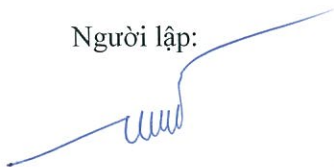
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
7. Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	388.374.580.000	373.478.940.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	386.855.270.000	373.427.240.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	8.690.000	8.010.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	216.713.950.000	203.360.280.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	170.132.630.000	170.058.950.000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	15.000.000	15.000.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	15.000.000	15.000.000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071	237.000.000	36.700.000
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	237.000.000	36.700.000
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	1.267.310.000	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	1.265.240.000	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	2.070.000	-

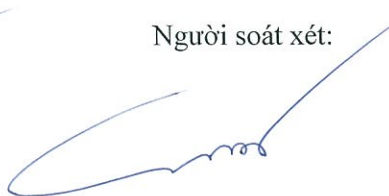
Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015**

Mẫu B 02a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>37.034.949.316</b>	<b>36.553.863.906</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		12.322.259.802	15.217.778.514
Doanh thu hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán	01.2		34.757.896	380.724.420
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		88.696.140	71.363.636
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		305.831.473	275.763.193
Doanh thu khác	01.9	23	24.283.404.005	20.608.234.143
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		-	-
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>37.034.949.316</b>	<b>36.553.863.906</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>26.311.224.824</b>	<b>23.369.792.234</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>10.723.724.492</b>	<b>13.184.071.672</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	17.418.807.787	7.042.547.011
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>(6.695.083.295)</b>	<b>6.141.524.661</b>
Thu nhập khác	31		38.546.463	357.495.100
Chi phí khác	32		-	9.836.695
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>38.546.463</b>	<b>347.658.405</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.656.536.832)</b>	<b>6.489.183.066</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>26</b>	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>26</b>	-	-
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(6.656.536.832)</b>	<b>6.489.183.066</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu		27	(192)	187

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Tuyết  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Kế toán trưởng

Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a - CTCK

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(6.656.536.832)	6.489.183.066
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	4.113.118.752	4.653.637.799
Các khoản dự phòng	03	(121.177.341)	(9.844.539.853)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(38.420.000)	-
Thu nhập tiền lãi	05	(20.856.074.979)	(16.348.999.748)
Chi phí lãi	06	10.917.563.660	5.442.415.482
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(12.641.526.740)</b>	<b>(9.608.303.254)</b>
Biến động chứng khoán thương mại, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(90.370.151.402)	41.740.154.093
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(11.679.461.340)	54.144.042.007
Biến động các khoản trả trước và ký quỹ	12	(1.833.185.693)	193.580.365
		<b>(116.524.325.175)</b>	<b>86.469.473.211</b>
Tiền lãi đã trả	13	(10.090.724.531)	(4.022.240.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(126.615.049.706)</b>	<b>82.447.233.061</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(3.915.581.714)	-
Tiền thu từ bán thanh lý tài sản cố định	22	38.420.000	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(27.000.000.000)	(11.000.000.000)
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	18.080.445.314	15.965.849.021
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.796.716.400)</b>	<b>4.965.849.021</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a - CTCK

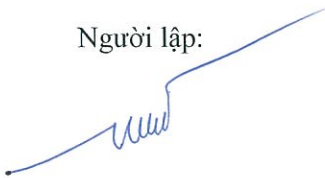
Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	962.348.855.390	603.508.081.868
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(815.848.800.390)	(573.308.081.868)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>146.500.055.000</b>	<b>30.200.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>7.088.288.894</b>	<b>117.613.082.082</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>89.687.678.059</b>	<b>100.039.724.052</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 4)</b>	<b>70</b>	<b>96.775.966.953</b>	<b>217.652.806.134</b>

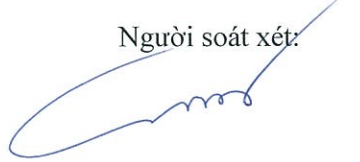
Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

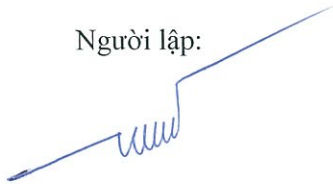
Mẫu B 05a - CTCK

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	347.450.000.000	2.033.547.307	(166.517.191.943)	182.966.355.364
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(6.656.536.832)	(6.656.536.832)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>347.450.000.000</b>	<b>2.033.547.307</b>	<b>(173.173.728.775)</b>	<b>176.309.818.532</b>

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	347.450.000.000	2.033.547.307	(170.305.276.895)	179.178.270.412
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	6.489.183.066	6.489.183.066
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>347.450.000.000</b>	<b>2.033.547.307</b>	<b>(163.816.093.829)</b>	<b>185.667.453.478</b>

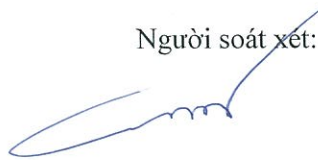
Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 131 nhân viên (31/12/2014: 130 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**(e) Áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty tiếp tục áp dụng Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại các ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

**(d) Chứng khoán thương mại**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán thương mại.

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán thương mại đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo từ ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán thương mại này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán thương mại này.

**(e) Đầu tư ngắn hạn khác**

Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến 12 tháng.

Đầu tư ngắn hạn khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ và các chi phí thiết kế web, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán được yêu cầu trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp các khoản lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc đã thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

**(q) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chịu ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	13.578.268	17.476.068
Tiền gửi ngân hàng	54.214.107.435	47.370.201.991
Các khoản tương đương tiền	42.548.281.250	42.300.000.000
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư</i>	<i>54.049.517.791</i>	<i>45.460.110.153</i>
	96.775.966.953	89.687.678.059

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền khác VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền trị giá 42.548.281.250 VND được cầm cố với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 16) (ngày 31 tháng 12 năm 2014: không).

**5. Giá trị và khối lượng các giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng các giao dịch thực hiện		Giá trị các giao dịch thực hiện	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
<b>a) Cửa Công ty</b>				
Cổ phiếu	57.810	283.504	1.677.490.000	5.858.753.400
Trái phiếu	-	68.000	-	6.707.452.000
<b>b) Cửa nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	483.845.863	644.314.485	6.860.637.128.800	7.800.690.365.200
Trái phiếu	21.500.000	68.000	2.130.190.500.000	6.707.452.000
Các chứng khoán khác	5.300	40	49.070.000	392.000
	505.408.973	644.734.029	8.992.554.188.800	7.819.964.414.600

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**6. Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiết của các khoản đầu tư do Công ty nắm giữ tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá gốc		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Giá trị thị trường		
		Cuối kỳ Cổ phiếu/Trái phiếu	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>7.938</b>	<b>1.877</b>	<b>80.191.654.692</b>	<b>53.027.189.956</b>	<b>9.349.190</b>	<b>6.560.441</b>	<b>(7.748.784)</b>	<b>(3.206.600)</b>	<b>80.193.255.098</b>	<b>53.030.543.797</b>
<b>Chứng khoán thương mại - cổ phiếu niêm yết</b>	<b>7.530</b>	<b>1.472</b>	<b>185.809.556</b>	<b>21.438.459</b>	<b>9.310.870</b>	<b>6.560.441</b>	<b>(3.522.928)</b>	<b>(3.206.600)</b>	<b>191.597.498</b>	<b>24.792.300</b>
REE	2.007	8	52.382.765	231.088	1.605.535	31.635	-	(31.523)	53.988.300	231.200
HPG	2.000	7	57.500.000	132.765	300.000	64.635	-	-	57.800.000	197.400
PVC	2.000	5	54.400.000	271.929	-	-	(200.000)	(146.429)	54.200.000	125.500
VTA	275	8	1.832.565	133.146	-	22.054	(182.565)	-	1.650.000	155.200
MCV	134	45	1.918.500	778.410	-	-	(1.436.100)	(643.410)	482.400	135.000
HBD	60	32	846.765	737.211	53.235	-	-	(340.411)	900.000	396.800
VE3	40	10	457.560	637.000	94.440	318.000	-	-	552.000	955.000
SD1	45	28	778.410	491.240	-	172.360	(647.910)	-	130.500	663.600
PSC	32	40	737.211	457.560	-	-	(391.611)	(37.560)	345.600	420.000
NGC	28	13	491.240	410.155	-	209.945	(57.240)	-	434.000	620.100
Các cổ phiếu khác	909	1.276	14.464.540	17.157.955	7.257.660	5.741.812	(607.502)	(2.007.267)	21.114.698	20.892.500



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		So với giá trị trường (Giảm)				Giá trị thị trường	
	Cuối kỳ Cổ phiếu/Trái phiếu	Đầu kỳ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Tăng	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
Chứng khoán thương mại – cổ phiếu chưa niêm yết	408	405	5.845.136	5.751.497	38.320	-	(4.225.856)	-	1.657.600	5.751.497
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	N/A	N/A	80.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	80.000.000.000	53.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty là 40.000.000.000 VND (31/12/2014: không) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 16).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	3.206.600	6.346.691
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	4.542.184	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(3.140.091)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>7.748.784</b>	<b>3.206.600</b>

**7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (i)	60.280.817.718	55.069.831.636
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (ii)	33.076.063.673	33.231.524.660
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	336.768.464.560	223.141.927.564
Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán	4.193.964.550	32.391.177.750
Phải thu khác	471.161.018	572.484.109
	<b>434.790.471.519</b>	<b>344.406.945.719</b>

- (i) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,032% – 0,042% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 0,036% – 0,042%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 3 ngày trong kỳ/năm.
- (ii) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- (iii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc từ 10 ngày đến 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,032% – 0,045% trong kỳ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 0,036% – 0,042%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 60%.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**8. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Lãi phải thu	5.711.657.158	2.936.027.493
Phải thu khác	253.426.102	500.450.000
	<hr/>	<hr/>
	5.965.083.260	3.436.477.493
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	18.889.677.076	41.494.988.154
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(125.719.525)	(10.467.372.651)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(12.137.938.427)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	18.763.957.551	18.889.677.076
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**10. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b>	<b>Chi phí nâng cấp văn phòng VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.061.263.702	18.088.034.924	26.149.298.626
Tăng trong kỳ	-	86.625.000	86.625.000
Thanh lý	-	(578.052.612)	(578.052.612)
Số dư cuối kỳ	8.061.263.702	17.596.607.312	25.657.871.014
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.972.922.926	15.232.876.203	19.205.799.129
Khấu hao trong kỳ	768.817.879	1.163.344.896	1.932.162.775
Thanh lý	-	(578.052.612)	(578.052.612)
Số dư cuối kỳ	4.741.740.805	15.818.168.487	20.559.909.292
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	4.088.340.776	2.855.158.721	6.943.499.497
Số dư cuối kỳ	3.319.522.897	1.778.438.825	5.097.961.722



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>Năm kết thúc ngày</b> <b>31/12/2014</b>	<b>Chi phí nâng cấp</b> <b>văn phòng</b> <b>VND</b>	<b>Thiết bị</b> <b>văn phòng</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.061.263.702	17.547.079.564	25.608.343.266
Tăng trong năm	-	540.955.360	540.955.360
Số dư cuối năm	8.061.263.702	18.088.034.924	26.149.298.626
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.360.670.186	12.276.145.764	14.636.815.950
Khấu hao trong năm	1.612.252.740	2.956.730.439	4.568.983.179
Số dư cuối năm	3.972.922.926	15.232.876.203	19.205.799.129
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5.700.593.516	5.270.933.800	10.971.527.316
Số dư cuối năm	4.088.340.776	2.855.158.721	6.943.499.497

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 8.073.231.059 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 4.245.115.775 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND</b>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	25.304.762.825	24.862.698.425
Tăng trong kỳ/năm	69.034.000	360.064.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.034.000	82.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	25.442.830.825	25.304.762.825
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	18.056.290.545	13.523.939.125
Khấu hao trong kỳ/năm	2.180.955.977	4.532.351.420
Số dư cuối kỳ/năm	20.237.246.522	18.056.290.545
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	7.248.472.280	11.338.759.300
Số dư cuối kỳ/năm	5.205.584.303	7.248.472.280

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 5.229.706.825 VND đã được phân bổ hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 1.905.138.000 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	3.101.269.000	82.000.000
Tăng trong kỳ/năm	3.759.922.714	3.101.269.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(69.034.000)	(82.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(157.000.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>6.635.157.714</b>	<b>3.101.269.000</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chính như sau:

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Phần mềm máy vi tính cho hoạt động giao dịch chứng khoán	4.919.560.000	3.101.269.000
Xây dựng và thiết kế	1.715.597.714	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>6.635.157.714</b>	<b>3.101.269.000</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	958.034.041	2.253.712.393
Tăng trong kỳ/năm	344.388.651	42.856.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.000.000	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(588.540.068)	(1.338.534.752)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>870.882.624</b>	<b>958.034.041</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	6.705.897.833	5.028.904.628

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	5.028.904.628	4.214.949.189
Tiền nộp bổ sung trong kỳ/năm	1.380.030.331	325.281.619
Tiền lãi nhận được trong kỳ/năm	296.962.874	488.673.820
Số dư cuối kỳ/năm	6.705.897.833	5.028.904.628

**15. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	2.267.252.684	2.086.790.444



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**16. Vay ngắn hạn**

<b>Diễn giải</b>	<b>Lãi suất (năm)</b>	<b>Số dư đầu kỳ 1/1/2015 VND</b>	<b>Số vay trong kỳ VND</b>	<b>(Số trả trong kỳ) VND</b>	<b>Số dư cuối kỳ 30/6/2015 VND</b>
<b>Các khoản vay ngắn hạn từ</b>					
▪ BIDV - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	7,5%	-	205.648.855.390	(192.148.800.390)	13.500.055.000
▪ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP.HCM (i)	7%	-	20.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. - Chi nhánh Đồng Nai	7,7%-8,2%	-	71.200.000.000	(57.200.000.000)	14.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh TP.HCM (i)	5,8%-8,6%	-	376.500.000.000	(370.500.000.000)	6.000.000.000
▪ Ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP.HCM (i)	7,5%	-	30.000.000.000	(10.000.000.000)	20.000.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM (i)	7%	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh TP.HCM (i)	5,9%-6,6%	-	25.000.000.000	(10.000.000.000)	15.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)	8,5%	42.000.000.000	84.000.000.000	(42.000.000.000)	84.000.000.000
▪ Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ	9,2%-10,2%	59.000.000.000	25.000.000.000	(59.000.000.000)	25.000.000.000
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập	9,2%-10,2%	65.000.000.000	85.000.000.000	(65.000.000.000)	85.000.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	7,3%	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
		166.000.000.000	962.348.855.390	(815.848.800.390)	312.500.055.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền là 42.548.281.250 VND và tiền gửi có kỳ hạn là 40.000.000.000 VND (31/12/2014: không) (Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 6).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	454.545	2.850.000
Thuế thu nhập cá nhân	887.095.292	934.153.675
	<hr/>	<hr/>
	887.549.837	937.003.675
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**18. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	634.673.086	1.362.434.521
Phí tư vấn	29.827.759	618.171.070
Chi phí giao dịch chứng khoán	616.183.599	556.150.265
Chi phí lãi	2.662.869.131	1.836.030.002
Các chi phí khác	989.392.652	1.059.946.917
	<hr/>	<hr/>
	4.932.946.227	5.432.732.775
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải trả	401.351.816	376.665.315
Phải trả khác	104.610.405	112.186.162
	<hr/>	<hr/>
	505.962.221	488.851.477
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - CTCK****20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Thanh toán giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư	81.561.163.035	99.155.035.200
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư (i)	49.621.325.401	42.353.133.232
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	131.182.488.436	141.508.168.432

- (i) Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư. Khoản tiền gửi này chịu lãi suất năm là 0,25% trong kỳ (2014: 0,5%).

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<b>30/6/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000
<b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Tất cả các cổ phiếu đã bị hủy niêm yết tự nguyện trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 10 tháng 1 năm 2014.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**22. Các quỹ dự trữ bắt buộc**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	2.033.547.307	2.033.547.307

Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc vì Công ty được yêu cầu phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm và Công ty có phát sinh lỗ trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**23. Doanh thu khác**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng	4.095.447.103	4.654.053.889
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	16.551.945.658	11.535.498.868
Khoản phí từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.395.471.337	3.661.250.592
Khác	240.539.907	757.430.794
	<b>24.283.404.005</b>	<b>20.608.234.143</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**24. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2.408.604.700	2.343.941.033
Tăng dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	4.542.184	1.320.385
Chi phí giao dịch chứng khoán	26.260.000	66.975.121
Chi phí lưu ký chứng khoán	526.957.891	479.996.844
Chi phí nhân viên trực tiếp	4.735.878.900	6.033.037.387
Chi phí hoa hồng bán chứng khoán	3.785.169.987	4.452.207.156
Chi phí công cụ và dụng cụ	229.052.974	309.060.098
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	381.436.244	547.621.137
Chi phí thuê văn phòng	2.370.921.182	2.488.219.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.288.052	1.133.017.678
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư	40.489.269	61.328.495
Chi phí lãi vay	10.877.074.391	5.381.086.987
Chi phí khác	96.549.050	71.980.693
	<b>26.311.224.824</b>	<b>23.369.792.234</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	6.830.663.515	4.892.693.322
Chi phí thuê văn phòng	2.601.642.839	2.349.869.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.544.498.410	4.600.044.103
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	3.731.682.508	4.106.016.662
Thuế và lệ phí	2.241.794	(67.750.197)
Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	358.067.866
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(125.719.525)	(9.845.860.238)
Chi phí khác	833.798.246	649.465.693
	<b>17.418.807.787</b>	<b>7.042.547.011</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**26. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(6.656.536.832)	6.489.183.066
Thuế theo thuế suất của Công ty	(1.464.438.103)	1.427.620.275
Chi phí không được khấu trừ thuế	38.940.969	64.800.813
Thu nhập không bị tính thuế	(275.748)	(1.405.151)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.425.772.882	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(1.491.015.937)
	-	-

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**(c) Lỗ tính thuế**

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	40.412.626.961
2017	Chưa quyết toán	99.701.798.088
2018	Chưa quyết toán	21.210.897.738
2020	Chưa quyết toán	6.480.785.828

167.806.108.615

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**27. Lãi trên cổ phiếu**

**(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 6.656.536.832 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: lợi nhuận 6.489.183.066 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 34.745.000 cổ phiếu (30/6/2014: 34.745.000 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	(6.656.536.832)	6.489.183.066

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Cổ phiếu	30/6/2014 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	34.745.000	34.745.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	34.745.000	34.745.000

**(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(192)	187



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông lớn</b>		
Vay	85.000.000.000	65.000.000.000
Thanh toán các khoản vay	65.000.000.000	-
Chi phí lãi	3.526.527.775	1.491.750.000
Phí lưu ký	5.794.666	4.974.665
Phí tư vấn phải trả	200.000.000	1.200.000.000
Nhận tiền gửi	-	20.000.000
Phí tư vấn	41.375.000	-
<b>Công ty THNN Tư vấn Đầu tư Quang Huy - cổ đông lớn</b>		
Thanh toán các khoản vay	-	30.000.000.000
Phí lưu ký	15.691.016	13.470.589
Chi phí lãi	2.046	787.500.000
<b>Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn</b>		
Phí lưu ký	45.580.000	39.130.000
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh - cổ đông lớn</b>		
Phí lưu ký	5.765.834	-
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng - công ty liên quan</b>		
Vay	-	30.000.000.000
Thanh toán các khoản vay	-	30.000.000.000
Chi phí thuê	-	142.500.000
Phí thuê tạm ứng	-	19.000.000
Nhận lại đặt cọc tiền thuê	-	19.000.000
Chi phí lãi	254.123	308.491.006
Phí lưu ký	3.676.646	3.208.608
<b>Công ty Cổ phần CX Technology (VN) – công ty liên quan</b>		
Vay	84.000.000.000	42.000.000.000
Thanh toán các khoản vay	42.000.000.000	-
Phí lưu ký	1.675.699	1.436.520
Chi phí lãi	1.894.083.334	-
<b>Các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các khoản phụ cấp	786.902.550	781.216.382

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**29. Biến động các khoản phải thu**

Khoản mục	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015		Số phát sinh trong kỳ (Giảm)		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2015		Số dự phòng đã lập VND
	Tổng VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tổng VND	Số khó đòi VND	
1. Phải thu khách hàng	-	-	135.985.753	(135.985.753)	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	143.400.000	-	245.969.000	(143.400.000)	245.969.000	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	344.406.945.719	33.231.524.660	4.441.203.349.782	(4.350.819.823.982)	434.790.471.519	33.076.063.673	18.763.957.551
4. Phải thu khác	3.436.477.493	-	42.217.852.422	(39.689.246.655)	5.965.083.260	-	-
	347.986.823.212	33.231.524.660	4.483.803.156.957	(4.390.788.456.390)	441.001.523.779	33.076.063.673	18.763.957.551

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**30. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

---

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

***Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	96.762.388.685	89.670.201.991
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i)	80.000.000.000	53.000.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	434.790.471.519	344.406.945.719
Các khoản phải thu khác	5.965.083.260	3.436.477.493
Tài sản tài chính khác	176.080.500	45.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	6.705.897.833	5.028.904.628
Tài sản dài hạn khác	2.267.252.684	2.086.790.444
	<hr/>	<hr/>
	626.667.174.481	497.674.320.275
	<hr/>	<hr/>

**(i) *Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng***

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(ii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Phân tích tình hình tài sản đảm bảo của các tài sản tài chính không bị quá hạn hoặc tổn thất như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Có tài sản đảm bảo VND</b>	<b>Không có tài sản đảm bảo VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	96.762.388.685	96.762.388.685
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	401.578.312.603	136.095.243	401.714.407.846
Các khoản phải thu khác	3.511.602.981	2.453.480.279	5.965.083.260
Tài sản tài chính khác	-	176.080.500	176.080.500
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	6.705.897.833	6.705.897.833
Tài sản dài hạn khác	-	2.267.252.684	2.267.252.684
	<b>405.089.915.584</b>	<b>188.501.195.224</b>	<b>593.591.110.808</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Có tài sản đảm bảo VND</b>	<b>Không có tài sản đảm bảo VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	89.670.201.991	89.670.201.991
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	53.000.000.000	53.000.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	310.904.647.769	270.773.290	311.175.421.059
Các khoản phải thu khác	1.102.199.708	2.334.277.785	3.436.477.493
Tài sản tài chính khác	-	45.000.000	45.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	5.028.904.628	5.028.904.628
Tài sản dài hạn khác	-	2.086.790.444	2.086.790.444
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	312.006.847.477	152.435.948.138	464.442.795.615

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND</b>
Quá hạn từ 3 năm trở lên	33.076.063.673
	<hr/>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND</b>
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	605.756.112
Quá hạn từ 3 năm trở lên	32.625.768.548
	<hr/>
	33.231.524.660



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Bảng sau đây trình bày giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị quá hạn và bị tồn thất:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi tại Công ty	313.954.265	231.179.866
Chứng khoán niêm yết tại	9.041.171.700	9.147.537.500
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	4.440.253.000	4.547.222.200
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	4.279.743.700	4.088.797.300
▪ UPCOM	321.175.000	511.518.000
Chứng khoán bị hủy niêm yết	5.553.168.800	5.659.648.400
	14.908.294.765	15.038.365.766

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm được trình bày trong Thuyết minh số 9.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	312.500.055.000	328.901.254.331	328.901.254.331
Phải trả người bán	45.937.222	45.937.222	45.937.222
Người mua trả tiền trước	138.012.000	138.012.000	138.012.000
Chi phí phải trả	4.932.946.227	4.932.946.227	4.932.946.227
Các khoản phải trả khác	505.962.221	505.962.221	505.962.221
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	131.182.488.436	131.182.488.436	131.182.488.436
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	12.512.311	12.512.311	12.512.311
	449.317.913.417	465.719.112.748	465.719.112.748

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	166.000.000.000	173.500.197.778	173.500.197.778
Phải trả người bán	15.482.015	15.482.015	15.482.015
Người mua trả tiền trước	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Chi phí phải trả	5.432.732.775	5.432.732.775	5.432.732.775
Các khoản phải trả khác	488.851.477	488.851.477	488.851.477
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	141.508.168.432	141.508.168.432	141.508.168.432
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.337.355	2.337.355	2.337.355
	<b>313.497.572.054</b>	<b>320.997.769.832</b>	<b>320.997.769.832</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể vì Công ty không có trạng thái trọng yếu đối với các loại tiền tệ khác ngoài VND.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.762.388.685	89.670.201.991
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	80.000.000.000	53.000.000.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	397.065.487.453	278.211.759.200
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	6.705.897.833	5.028.904.628
Vay ngắn hạn	(312.500.055.000)	(166.000.000.000)
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	(49.621.325.401)	(42.353.133.232)

**(iii) Rủi ro về giá thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại của Công ty.

Chứng khoán thương mại của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục chứng khoán thương mại không trọng yếu.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán thương mại	183.905.908	193.255.098	23.983.356	30.543.797
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	96.762.388.685	96.762.388.685	89.670.201.991	89.670.201.991
▪ Tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng	80.000.000.000	(*)	53.000.000.000	(*)
▪ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	416.026.513.968	(*)	325.517.268.643	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	5.965.083.260	(*)	3.436.477.493	(*)
▪ Các tài sản tài chính khác	176.080.500	(*)	45.000.000	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	6.705.897.833	(*)	5.028.904.628	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	2.267.252.684	(*)	2.086.790.444	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(312.500.055.000)	(*)	(166.000.000.000)	(*)
▪ Các khoản phải trả người bán	(45.937.222)	(*)	(15.482.015)	(*)
▪ Người mua trả tiền trước	(138.012.000)	(*)	(50.000.000)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(4.932.946.227)	(*)	(5.432.732.775)	(*)
▪ Phải trả khác	(505.962.221)	(*)	(488.851.477)	(*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(131.182.488.436)	(*)	(141.508.168.432)	(*)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(12.512.311)	(*)	(2.337.355)	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**31. Thông tin báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	12.322.259.802	34.757.896	24.252.920.724	425.010.894	37.034.949.316
2. Chi phí trực tiếp	(14.269.514.268)	(387.277.935)	(24.158.381.962)	(922.917.035)	(39.738.091.200)
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	(372.915.128)	(4.260.558)	(3.731.682.508)	(4.260.558)	(4.113.118.752)
4. Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	125.719.525	-	125.719.525
5. Tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(4.542.184)	-	-	(4.542.184)
6. Thu nhập khác	-	-	-	38.546.463	38.546.463
	<b>(2.320.169.594)</b>	<b>(361.322.781)</b>	<b>(3.511.424.221)</b>	<b>(463.620.236)</b>	<b>(6.656.536.832)</b>

**Lỗ trước thuế**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

1. Tài sản bộ phận	12.322.248.359	183.905.908	613.849.400.817	572.286.702	626.927.841.786
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.322.248.359</b>	<b>183.905.908</b>	<b>613.849.400.817</b>	<b>572.286.702</b>	<b>626.927.841.786</b>

1. Nợ phải trả bộ phận

2. Nợ phải trả không phân bổ

1.809.127.020	23.527.021	448.758.876.516	26.492.697	450.618.023.254
-	-	-	-	-
<b>1.809.127.020</b>	<b>23.527.021</b>	<b>448.758.876.516</b>	<b>26.492.697</b>	<b>450.618.023.254</b>

**Tổng nợ phải trả**

<b>1.809.127.020</b>	<b>23.527.021</b>	<b>448.758.876.516</b>	<b>26.492.697</b>	<b>450.618.023.254</b>
----------------------	-------------------	------------------------	-------------------	------------------------



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>					
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	15.217.778.514	380.724.420	20.202.711.836	752.649.136	36.553.863.906
2. Chi phí trực tiếp	(14.029.584.669)	(482.906.873)	(19.898.160.607)	(844.357.979)	(35.255.010.128)
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	(448.363.024)	(13.544.663)	(4.187.517.769)	(4.212.343)	(4.653.637.799)
4. Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	9.845.860.238	-	9.845.860.238
5. Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.320.385)	-	-	(1.320.385)
6. Xóa sổ các khoản phải thu khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	(358.067.866)	-	(358.067.866)
7. Thu nhập khác	-	-	55.160.049	302.335.051	357.495.100
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>739.830.821</b>	<b>(117.047.501)</b>	<b>5.659.985.881</b>	<b>206.413.865</b>	<b>6.489.183.066</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>					
1. Tài sản bộ phận	13.210.365.082	646.242.101	451.080.054.294	519.461.333	465.456.122.810
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.210.365.082</b>	<b>646.242.101</b>	<b>451.080.054.294</b>	<b>519.461.333</b>	<b>465.456.122.810</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	3.867.226.798	25.179.943	275.781.167.297	115.095.294	279.788.669.332
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.867.226.798</b>	<b>25.179.943</b>	<b>275.781.167.297</b>	<b>115.095.294</b>	<b>279.788.669.332</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**32. Các cam kết**

***Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	7.067.924.788	4.753.671.770
Từ hai đến năm năm	10.995.807.680	2.185.595.940
	<hr/>	<hr/>
	18.063.732.468	6.939.267.710

**33. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Các hoạt động của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

**(a) Thưởng cho nhân viên**

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**(b) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất là 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

**(c) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

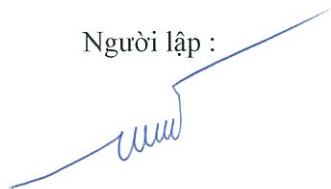
Mẫu B 09a - CTCK

**(d) Cổ tức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa công bố cổ tức. Kế hoạch công bố cổ tức, nếu có, sẽ được thông báo trong nửa năm sau.

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập :



Bà Nguyễn Thị Tuyết  
*Kế toán viên*

Người soát xét :



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt :



Ông Chen Chia Ken  
*Tổng Giám đốc*





